CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP MÔI TRƯỜNG SOLEN

BÁO CÁO

Tóm tắt giá gỗ nguyên liệu tại Việt Nam và trên thế giới

Hà Nội, tháng 5 năm 2026

Mục lục

I. Gỗ nguyên liệu trên thế giới....4
1.1. Dòng gỗ cứng.... 4
1.2. Dòng gỗ mềm.... 4
1.3. Dòng gỗ công nghiệp.... 5
1.4. Dòng gỗ nhựa....5
II. GỖ NGUYÊN LIỆU TẠI VIỆT NAM....6
2.1. Dòng gỗ cứng.... 6
2.2. Dòng gỗ mềm.... 7
2.3. Dòng gỗ công nghiệp.... 7
2.4. Dòng gỗ nhập khẩu.... 8
2.5. Dòng gỗ nhựa....9
TÀI LIỆU THAM KHẢO.... 12

I, Gỗ nguyên liệu trên thế giới

1,1. Dòng gỗ cứng

Gỗ cứng là loại gỗ tự nhiên được lấy từ các loài cây lá rộng, rụng lá theo mùa, có mật độ gỗ cao, bền chắc, ít bị cong vênh, trầy xước và chịu lực tốt hơn gỗ mềm. Do tốc độ tăng trưởng của các loại cây cho gỗ cứng thường chậm nên cho gỗ có mật độ đặc và nặng hơn.

Một số loại cây gỗ cứng phổ biến trên thế giới bao gồm gỗ sồi, gụ, óc chó, gỗ tần bì, gỗ tếch…

Do có các đặc tính chắc, bền, gỗ cứng được ứng dụng làm đồ nội thất cao cấp, sản phẩm mỹ nghệ, ứng dụng trong xây dựng.

Bảng giá gỗ cứng tại một số thị trường trên thế giới. Loại gỗ được khảo sát là gỗ tốt, loại Sel&Btr (Select and Better, tương tự như thứ hạng FAS, là loại gỗ chất lượng cao, ít lỗi, thích hợp cho việc chế tác các sản phẩm có giá trị cao). Kích thước từ 4/4 inch.

Bảng 1.1. Bảng giá gỗ cứng tại thị trường Mỹ 2026

Kích thước tiêu chuẩn	Loại gỗ	Giá trung bình thấp (VND/m^3)	Giá trung bình cao (VND/m^3)
Độ dày 1 inch ~ 25.4 mm Chất lượng gỗ tốt (Đạt chất lượng Sel&Btr/FAS theo tiêu chuẩn quốc tế)	Gỗ sồi trắng	99,216,000.00	132,288,000.00
	Gỗ sồi đỏ	37,481,600.00	49,608,000.00
	Gỗ óc chó	115,752,000.00	154,336,000.00
	Gỗ tần bì	37,481,600.00	49,608,000.00
	Gỗ tếch	206,700,000.00	275,600,000.00
	Gỗ gụ	84,333,600.00	112,444,800.00
	Gỗ phong	57,876,000.00	77,168,000.00
	Gỗ dương lá rung	33,072,000.00	44,096,000.00
	Gỗ bạch dương	44,096,000.00	58,427,200.00
	Gỗ anh đào	41,340,000.00	54,568,800.00
	Gỗ bồ kết ba gai	49,608,000.00	66,144,000.00
	Gỗ hồ đào		

		42,993,600.00	57,324,800.00

1,2. Dòng gỗ mềm

Gỗ mềm là loại gỗ tự nhiên được khai thác từ các loại cây hạt trần phát triển nhanh như thông, vân sam, tuyết tùng, có khối lượng nhẹ, màu nhạt kết cấu nhẹ, dễ gia công, có giá thành rẻ hơn gỗ cứng.

Gỗ mềm được ứng dụng rộng rãi trong xây dựng, làm đồ nội thất, pallet hoặc bột giấy.

Bảng 1.2. Bảng giá gỗ mềm tại thị trường Mỹ 2026

Kích thước tiêu chuẩn	Loại gỗ	Giá trung bình thấp (VND/m^3)	Giá trung bình cao (VND/m^3)
Độ dày 1 inch ~ 25.4 mm Chất lượng gỗ tốt (Đạt chất lượng Sel&Btr/FAS theo tiêu chuẩn quốc tế)	Gỗ thông	41,340,000	88,192,000.00
	Gỗ tuyết tùng	82,680,000.00	124,020,000.00
	Gỗ độc cần	16,144,535.51	31,621,621.62

1,3. Dòng gỗ công nghiệp

Gỗ công nghiệp là loại vật liệu nhân tạo, được sản xuất bằng cách sử dụng keo hoặc hoá chất để liên kết các thành phần gỗ, vụn gỗ, sợi hoặc lớp gỗ mỏng với nhau dưới áp suất cao để tạo thành tấm gỗ mới phù hợp với mục đích sử dụng.

Tuỳ vào thành phần gỗ cấu tạo nên tấm gỗ công nghiệp thành phẩm, có thể chia dòng gỗ công nghiệp thành 3 dạng cơ bản, bao gồm:

Ván gỗ ghép thanh: Được cấu tạo từ các mảnh gỗ tự nhiên ghép lại với nhau thành tấm, khối có kích thước lớn, loại sản phẩm này giữ nguyên được đặc tính tự nhiên của gỗ thị nhưng tận dụng được các thành phần gỗ nhỏ.

Điển hình của gỗ ghép thanh là gỗ ghép cao su.

Ván gỗ lạng: Cấu thành từ các lạng gỗ mỏng ép lại với nhau. Có thể chồng các tấm lên nhau, vân gỗ xếp so le vuông góc lên nhau tạo thành gỗ plywood có cường độ chịu lực lớn dung để làm sản phẩm nội thất, lát sàn nhà, sàn container và khuôn cửa. Hoặc xếp song song chiều của vân gỗ giữa các lớp

ván lạng tạo thành ván Lvl, có độ bền cao, dễ dàng uốn cong khi cần, thường được dung cho hệ thống khung dầm, bo mạch và vật liệu tạo cạnh.

Ván dăm: Được cấu thành từ các lát dăm hoặc bột gỗ rồi ép lại. Tuỳ vào mức độ nhỏ, mịn của các sợi gỗ, áp lực ép mà chia thành các loại gỗ công nghiệp khác nhau:
Gỗ OSB cấu thành từ các dăm gỗ lớn, xếp theo hướng nhất định, kết dính bằng keo.
Ván dăm PB là loại gỗ công nghiệp được cấu tạo từ những dăm gỗ nhỏ hơn OSB. Các thành phần này được trộn keo và ép phẳng.
Gỗ HDF là loại gỗ được sản xuất từ các bột gỗ mịn ép dưới áp suất và nhiệt độ cực cao.
Tương tự như HDF, gỗ MDF được làm từ các sợi gỗ nhỏ nhưng chưa đạt độ nén cực cao như HDF mà chỉ được ép dưới áp suất và nhiệt độ trung bình.

Bảng 1.3. Bảng giá gỗ công nghiệp tại thị trường Mỹ 2026

1,4. Dòng gỗ nhựa

Thế nào là gỗ nhựa, một số loại gỗ nhựa cơ bản
Một số trang web chào bán, bán gỗ nhựa
Tính số VND/ các đơn vị tính cơ bản

Gỗ nhựa, hay còn gọi là gỗ composite, là vật liệu tổng hợp giữa bột gỗ, nhựa và các chất phụ gia gốc cellulose hoặc vô cơ, có tên tiếng anh là Wood Plastic Composite – WPC. Đây là dòng vật liệu mới mang tính ứng dụng cao trong xây dựng và nội thất nhờ đặc tính cơ học và độ bền vượt trội.

Thành phần bột gỗ thường được lấy từ nguồn tái chế như mùn cưa, vụn bào hoặc gỗ từ rừng trồng nguyên liệu, góp phần bảo vệ môi trường. Nhựa sử dụng trong quá trình sản xuất bao gồm các loại như HDPE, PVC, PP, ABS… Các nguyên liệu sau khi phối trộn sẽ được đưa qua dây chuyền sản xuất để tạo thành hạt compound, sau đó đùn ép thành sản phẩm với hình dạng theo thiết kế.
Một số trang web chào bán, bán gỗ nhựa
Tính số VND/ các đơn vị tính cơ bản

Bảng 1.4. Bảng giá gỗ nhựa tại thị trường quốc tế 2026

STT	Tên loại gỗ nhựa	Kích thước	Giá quốc tế (VNĐ/mét dài)
Nhóm A: Gỗ nhựa gốc PE / HDPE (ngoài trời)			
1	Gỗ nhựa WPC gốc PE 1	148 x 21 x	70.000 - 150.000

	lớp	2200mm/3000mm	VNĐ
2	Gỗ nhựa WPC gốc PE 2 lớp phủ polymer	156 x 21 x 3000mm	130.000 - 230.000 VNĐ
3	Gỗ nhựa WPC gốc PE phủ ASA	113 x 16 x 3000mm 140 x 12 x 3000mm	155.000 - 340.000 VNĐ
4	Gỗ nhựa WPC gốc PP (Polypropylene)	70–142mm rộng Dày 10–25mm Dài: 2,2m – 2,9m	80.000 - 185.000 VNĐ
Nhóm B: Gỗ nhựa gốc PVC (nội thất & ngoài trời)			
5	Gỗ nhựa WPC gốc PVC nguyên sinh	148–195mm rộng Dày 9–14mm Dài: 2,9m	45.000 - 100.000 VNĐ
6	Tấm PVC bọt	Dày 2mm 1220 x 2240	42.400 VNĐ
7	Tấm WPC-PVC phủ ASA ngoài trời	15.9 x 115 x 3000 mm	65.000 - 165.000 VNĐ
Nhóm C: Nhựa POLYSTYRENE - PS (khôn chưa bột gỗ)			
8	Tấm nhựa PS giả gỗ	25 x 20 x 2440 mm	40.000 - 90.000
Nhóm D: Gỗ nhựa phủ Film/Nano			
9	Gỗ nhựa phủ Film PVC	9 x 312 x 3000 mm	52.000 - 145.000 VNĐ
10	Tấm ốp PVC Nano	3000x400x9mm	72.000 VNĐ
Nhóm E: Gỗ nhựa công nghệ đặc biệt			
11	Gỗ nhựa SPC	1224 x 185 x 4mm	20.000 - 50.000 VNĐ

II. GỖ NGUYÊN LIỆU TẠI VIỆT NAM

2.1. Dòng gỗ cứng

Bảng 2.1. Giá một số loại gỗ cứng tại Việt Nam năm 2026

STT	Loại gỗ	Gỗ xẻ (VND/m^3)
1	Gỗ trắc	150.000.000
2	Gỗ hương	26.000.000 – 32.000.000
3	Gỗ lim	25.000.000
4	Pơ mu	34.000.000 – 36.000.000
5	Gỗ mun	4.000.000 – 11.000.000
6	Gỗ gõ đỏ	11.000.000 – 14.000.000
7	Gỗ lát	20.000.000 – 28.000.000
8	Muồng đen	14.000.000 – 18.000.000
9	Căm xe	15.000.000 – 22.000.000
10	Sao	25.000.000
11	Kiền kiền	12.000.000 – 14.000.000
12	Vên vên	4.500.000
13	Chò chỉ	14.000.000 – 16.000.000
14	Bằng lăng	9.000.000

2.2. Dòng gỗ mềm

Bảng 2.2. Giá một số loại gỗ mềm tại Việt Nam năm 2026

STT	Loại gỗ	Gỗ xẻ (VND/m^3)
1	Thông	6.000.000
2	Dầu các loại	5.000.000
3	Bạch tùng	5.000.000
4	Dầu đỏ	8.000.000 – 12.000.000
5	Dầu nước	8.000.000 – 12.000.000
6	Dầu đồng	4.000.000
7	Trám hồng	3.500.000
8	Xoan đào	3.500.000
9	Gáo vàng	3.000.000
10	Trám trắng	3.000.000
11	Nhóm VIII các loại	1.800.000

2.3. Dòng gỗ công nghiệp

Bảng 2.3. Giá sàn gỗ công nghiệp Việt Nam năm 2026

Thương hiệu	Các dòng phổ biến	Giá bán lẻ
Sàn gỗ Acacia	8mm, 12mm, xương cá	255.000 – 390.000đ/m²
Sàn gỗ Morser	8mm, 12mm	265.000 – 370.000đ/m²
Sàn gỗ Fortune	8mm, 12mm, xương cá	325.000 – 480.000đ/m²
Sàn gỗ Pago	8mm	245.000đ/m²
Sàn gỗ Savi Aqua	12mm	325.000đ/m²
Sàn gỗ TH Black	12mm, xương cá	385.000 – 400.000đ/m²
Sàn gỗ One Black	8mm, 12mm, xương cá	269.000 – 420.000đ/m²
Sàn gỗ Charm Wood	8mm, 12mm, xương cá	255.000 – 385.000đ/m²

2.4. Dòng gỗ nhập khẩu

Bảng 2.4.1: Giá gỗ thông nhập khẩu của Phương Đông tháng 04 năm 2026

STT	*Loại gỗ thông*	*Giá tham khảo (vnđ/m³)*
1	Gỗ thông Việt Nam	1.200.000 – 3.900.000
2	Gỗ thông Radiata	4.000.000 – 10.000.000
3	Gỗ thông vàng	4.000.000 – 6.000.000
4	Gỗ thông trắng	4.000.000 – 6.000.000
5	Gỗ thông xẻ	4.000.000 – 6.000.000
6	Gỗ thông Chile	4.000.000 – 6.000.000
7	Gỗ thông New Zealand	4.000.000 – 6.000.000
8	Gỗ thông Thụy Điển	4.000.000 – 6.000.000
9	Gỗ thông Phần Lan	4.000.000 – 6.000.000
10	Gỗ thông hộp	5.000.000 – > 20.000.000
11	Gỗ thông Canada	6.000.000 – 10.000.000

Bảng 2.4.2. Giá sàn gỗ Đức nhập khẩu của Trần Doãn Group năm 2026

Thương hiệu / Dòng sản phẩm	**Độ dày**	**Giá vật tư (VNĐ/m²)**
Krono Original – Floordreams Vario	12mm	**≈ 590.000 – 650.000**
Krono Original – Variostep Long	10mm	**≈ 490.000 – 550.000**
Krono Original – Super Natural Classic	8mm	**≈ 420.000 – 470.000**
Krono Original – Vintage Narrow / Castello Classic	8mm	**≈ 380.000 – 450.000**
Krono Original 12mm nhập khẩu chính hãng	12mm	**≈ 540.000**
Krono Original 8mm nhập khẩu chính hãng	8mm	**≈ 340.000**
Kronotex (xuất xứ Đức)	12mm / 8mm	**Liên hệ / ~850.000** *(tham khảo)*
Swiss Krono / Kronopol (Châu Âu khác)	8mm – 12mm	**~419.000 – 790.000** *(tham khảo)*

Lưu ý: Báo giá sàn gỗ Đức nhập khẩu chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển. Giá có thể thay đổi tùy theo thời điểm và khối lượng công trình.

2.5. Dòng gỗ nhựa

Bảng 2.5: Giá gỗ nhựa mới nhất năm 2026

STT	Tên loại gỗ nhựa	Kích thước	Giá Việt Nam (VNĐ/mét dài)
Nhóm A: Gỗ nhựa gốc PE / HDPE (ngoài trời)			
1	Gỗ nhựa WPC gốc PE 1 lớp	148 x 21 x 2200mm/3000mm	99.000 – 109.000 VNĐ
2	Gỗ nhựa WPC gốc PE 2 lớp phủ polymer	156 x 21 x 3000mm	117.000 – 135.000 VNĐ
3	Gỗ nhựa WPC gốc PE phủ ASA	113 x 16 x 3000mm 140 x 12 x 3000mm	200.000 - 399.000 VNĐ
4	Gỗ nhựa WPC gốc PP (Polypropylene)	70–142mm rộng Dày 10–25mm Dài: 2,2m – 2,9m	95.000 – 220.000 VNĐ
Nhóm B: Gỗ nhựa gốc PVC (nội thất & ngoài trời)			
5	Gỗ nhựa WPC gốc PVC nguyên sinh	148–195mm rộng Dày 9–14mm Dài: 2,9m	58.000 – 120.000 VNĐ
6	Tấm PVC bọt	Dày 2mm 1220 x 2240	42.400 VNĐ
7	Tấm WPC-PVC phủ ASA ngoài trời	15.9 x 115 x 3000 mm	66.960 VNĐ
Nhóm C: Nhựa POLYSTYRENE - PS (khôn chưa bột gỗ)			
8	Tấm nhựa PS giả gỗ	25 x 20 x 2440 mm	26.000 VNĐ
Nhóm D: Gỗ nhựa phủ Film/Nano			
9	Gỗ nhựa phủ Film PVC	9 x 312 x 3000 mm	102.000 VNĐ
10	Tấm ốp PVC Nano	3000x400x9mm	72.000 VNĐ
Nhóm E: Gỗ nhựa công nghệ đặc biệt			
11	Gỗ nhựa SPC	1224 x 185 x 4mm	46.100 VNĐ

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Gỗ Đại Ngũa. (2025). *Sản phẩm*. https://godaingua.vn/san-pham/

[2] Nhà Gỗ Hiến Sự. (2024). *Gỗ mun là gì?*.

https://nhagohiensu.vn/go-mun-la-gi.html

[3] Nội Thất Lux Design. (2024). *Gỗ lim là gỗ gì?*.

https://noithatluxdesign.vn/go-lim-la-go-gi/

[4] Nội Thất Ngân Hà. (2025). *Gỗ sao đen bao nhiêu 1 khối? Phân tích giá thị trường và yếu tố ảnh hưởng*.

https://noithatnganha.com/go-sao-den-bao-nhieu-1-khoi-phan-tich-gia-thi-truong-yeu-to-anh-huong.html

[5] Sàn Đẹp. (2025). *Gỗ cẩm xe bao nhiêu tiền 1 khối?*.

https://sandep.vn/go-cam-xe-bao-nhieu-tien-1-khoi/

[6] Gỗ Đại Ngũa. (2025). *Gỗ dầu*. https://godaingua.vn/san-pham/go-dau/

[7] Gỗ Đại Lợi. (2024). *Giá gỗ sến bao nhiêu tiền 1 khối?*.

https://godailoi.com/gia-go-sen-bao-nhieu-tien-1-khoi.html

[8] Gỗ Phương Đông. (2025). *Gỗ thông*.

https://gophuongdong.com/danh-muc/go-thong/

[9] Gỗ Phương Đông. (2026). *Sàn gỗ công nghiệp bao nhiêu tiền 1m2? Báo giá mới nhất 2026*.

https://gophuongdong.com/san-go-cong-nghiep-bao-nhieu-tien-1m2/

[10] Sàn Gỗ Đức Thành. (2026). *Báo giá sàn gỗ Đức nhập khẩu mới nhất 2026*.

https://sangoducthanh.com/bao-gia-san-go-duc/

[11] Nhựa Việt Pháp. (2026). *Báo giá gỗ nhựa ngoài trời WPC, gỗ nhựa Hi-Class, gỗ nhựa ASA*. https://nhuavietphap.com.vn/bao-gia-go-nhua/

Hardwood

https://www.bellforestproducts.com/exotic-lumber/prices/?srsltid=AfmBOopwoVxQc5aaRoXVm1xTl1sqKH9mVLrOPmcXLmjv4P86sbLmIXb-

Softwood
https://www.thewoodyard.com/current-pricing-list/

https://www.northwestlumberco.com/domestic
https://surpluslumber.net/products/sln1046-c415320?pr_prod_strat=e5_desc&pr_rec_id=ad9e9fad2&pr_rec_pid=8973341556971&pr_ref_pid=8967858618603&pr_seq=uniform
https://cedarwoodontario.com/products/copy-of-10x10-hemlock-14-feet